

Số: 02 /2019/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Bảng đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Mục IV vào Phần III của Bảng đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (chi tiết theo Bảng đơn giá kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *et*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT. *(AAb)*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiểu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢNG ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2019/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

PHẦN III. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

IV. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ, vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5=4x15%	6=5+4
I	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận							
I.1	Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)							
1	Công tác chuẩn bị	Thừa	731	12	7	750	113	863
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thừa	374	6	4	384	58	442
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa	357	6	3	366	55	421
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa	1.441	22	0	1.463	219	1.682
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Thừa	4.734	608	65	5.407	811	6.218
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	1.124	31	19	1.174	176	1.350

3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thừa	1.311	37	22	1.370	206	1.576
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thừa	2.299	540	24	2.863	429	3.292
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa	30.611	856	1.295	32.761	4.914	37.675
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	Thừa	4.287	121	91	4.499	675	5.174
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa	271	8	6	285	43	328
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	1.415	40	30	1.485	223	1.708
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	2.601	73	55	2.729	409	3.138
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	312	9	14	335	50	385
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	Thừa	20.809	581	952	22.342	3.351	25.693
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thừa	5.202	145	476	5.823	873	6.696
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thừa	10.405	291	238	10.934	1.640	12.574

4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	5.202	145	238	5.585	838	6.423
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thửa	5.202	145	238	5.585	838	6.423
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	25.908	723	1.279	27.910	4.186	32.096
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	2.081	58	36	2.175	326	2.501
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	1.040	29	18	1.087	163	1.250
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thửa	22.787	636	1.225	24.648	3.697	28.345
	Loại thửa đất							
	+ Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)	Thửa	22.787	636	1.225	24.648	3.697	28.345
	+ Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận)	Thửa	27.344	636	1.225	29.205	4.381	33.586
	+ Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất)	Thửa	11.393	636	1.225	13.254	1.988	15.242
	+ Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận)	Thửa	11.393	636	1.225	13.254	1.988	15.242
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	Thửa	2.601	21	115	2.737	410	3.147
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	2.081	17	91	2.189	328	2.517



6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thừa	520	4	24	548	82	630
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thừa	721	6	15	742	112	854
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thừa	705	6	14	725	109	834
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	16	0	1	17	3	20
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Thừa	4.456	37	233	4.726	709	5.435
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thừa	1.221	12	68	1.301	195	1.496
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thừa	1.154	8	64	1.226	184	1.410
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thừa	2.081	17	101	2.199	330	2.529
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thừa	393	4	8	405	61	466
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	393	4	8	405	61	466
I.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền							
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	6.242.926	42.604	131.096	6.416.626	962.495	7.379.121
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	1.040.488	7.145	21.988	1.069.621	160.443	1.230.064
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	2.497.170	17.154	52.800	2.567.124	385.069	2.952.193

1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	624.293	4.576	14.068	642.937	96.441	739.378
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	2.080.975	13.729	42.240	2.136.944	320.542	2.457.486
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	3.537.658	24.299	99.188	3.661.145	549.172	4.210.317
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	2.497.170	17.154	52.800	2.567.124	385.069	2.952.193
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	1.040.488	7.145	46.388	1.094.021	164.103	1.258.124
I.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin							
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất							
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1.954	45	111	2.110	317	2.427
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1.303	42	82	1.427	214	1.641
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	651	10	15	676	101	777
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	1.629	5	95	1.729	259	1.988
II	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận							



1	Thu thập tài liệu, dữ liệu (0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 01 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Thừa	187	11	7	205	31	236
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa	187	11	7	205	31	236
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Xã	6.243.238	1.057.035	155.510	7.455.783	1.118.367	8.574.150
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	6.242.926	1.057.026	155.496	7.455.448	1.118.317	8.573.765
-	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền (mục 1.2 bảng số 2 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Xã	2.497.170	425.599	52.800	2.975.569	446.335	3.421.904
-	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL (mục 1.3 bảng số 2 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Xã	624.293	113.537	14.068	751.898	112.785	864.683
-	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã (mục 1.4 bảng số 2 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Xã	2.080.975	340.612	42.240	2.463.827	369.574	2.833.401
-	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (mục 2.2 bảng số 2 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Xã	1.040.488	177.278	46.388	1.264.154	189.623	1.453.777
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa	312	9	14	335	50	385
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã (mục 4.2 bảng số 1 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Thừa	312	9	14	335	50	385

1	Thu thập tài liệu, dữ liệu (0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 01 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Thừa	187	11	7	205	31	236
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa	187	11	7	205	31	236
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Xã	6.243.238	1.057.035	155.510	7.455.783	1.118.367	8.574.150
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	6.242.926	1.057.026	155.496	7.455.448	1.118.317	8.573.765
-	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền (mục 1.2 bảng số 2 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Xã	2.497.170	425.599	52.800	2.975.569	446.335	3.421.904
-	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL (mục 1.3 bảng số 2 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Xã	624.293	113.537	14.068	751.898	112.785	864.683
-	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã (mục 1.4 bảng số 2 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Xã	2.080.975	340.612	42.240	2.463.827	369.574	2.833.401
-	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (mục 2.2 bảng số 2 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Xã	1.040.488	177.278	46.388	1.264.154	189.623	1.453.777
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa	312	9	14	335	50	385
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã (mục 4.2 bảng số 1 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Thừa	312	9	14	335	50	385

3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính (mục 7 bảng số 1 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Thừa	721	23	15	759	114	873
-	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thừa	705	22	14	741	111	852
-	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	16	1	1	18	3	20
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống (0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Thừa	520	46	25	591	89	680
	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thừa	520	46	25	591	89	680
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính (Mục 9 Bảng số 01 - TT35/2017/TT-BTNMT)	Thừa	393	13	8	414	62	476
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	393	13	8	414	62	476